

Số: 54 /2019/QĐ-UBND

Điện Biên, ngày 31/tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên
năm 2020 trên địa bàn tỉnh Điện Biên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, thời điểm áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định về Bảng giá tính thuế tài nguyên áp dụng trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cơ quan Thuế các cấp và các cơ quan khác có liên quan.

b) Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng phải nộp thuế tài nguyên theo quy định.

3. Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Điện Biên được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Điều 2. Bảng giá tính thuế tài nguyên

1. Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Điện Biên, gồm:

a) Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2020 theo Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính (Phụ lục I).

b) Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2020 theo thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên (Phụ lục II).

2. Giá tính thuế tài nguyên tại Khoản 1 Điều này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Sở Tài chính: Chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh giá tính thuế tài nguyên cho phù hợp với biến động của thị trường, phù hợp theo Khung giá tính thuế do Bộ Tài chính ban hành.

2. Trách nhiệm của Cục Thuế tỉnh:

a) Hướng dẫn, chỉ đạo cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế tài nguyên, niêm yết công khai Bảng giá tính thuế tài nguyên tại trụ sở cơ quan thuế và thực hiện việc quản lý thuế tài nguyên theo quy định.

b) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh thực hiện việc đăng ký, kê khai, tính và nộp thuế theo quy định.

c) Gửi Bảng giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành về Tổng cục Thuế để xây dựng cơ sở dữ liệu về giá tính thuế tài nguyên.

d) Kịp thời thông báo cho Sở Tài chính trong trường hợp phát hiện giá tính thuế tài nguyên quy định tại Quyết định này không còn phù hợp.

3. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan có liên quan:

a) Cung cấp cho Cục Thuế danh sách các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh.

b) Theo dõi, rà soát các loại tài nguyên có phát sinh khai thác trên địa bàn tỉnh thuộc diện chịu thuế tài nguyên, kịp thời thông báo cho Sở Tài chính để điều chỉnh, bổ sung giá tính thuế tài nguyên cho phù hợp.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 11 tháng 01 năm 2020 và thay thế Quyết định số 05/2019/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2019 trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục Trưởng Cục Thuế tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có hoạt động khai thác tài nguyên thuộc đối tượng nộp thuế tài nguyên và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./x

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra VB);
- Các đ/c TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các đ/c lãnh đạo UBND tỉnh;
- TT tin học công báo; Báo Điện Biên phủ, Đài PTTH tỉnh;
- Lưu: VT, KT, KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Mùa A Sơn

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 54 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của

Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

1. Phụ lục 1: Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2020 theo Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính.

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
I						Khoáng sản kim loại		
	II					Sắt		
		I101				Sắt kim loại	tấn	9.000.000
	I4					Vàng		
		I401				Quặng vàng gốc		
			I40101			Quặng vàng có hàm lượng Au < 2gram/tấn	tấn	910.000
			I40102			Quặng vàng có hàm lượng Au 2 ≤ Au < 3gram/tấn	tấn	1.330.000
			I40103			Quặng vàng có hàm lượng Au 3 ≤ Au < 4gram/tấn	tấn	1.900.000
			I40104			Quặng vàng có hàm lượng Au 4 ≤ Au < 5gram/tấn	tấn	2.500.000
			I40105			Quặng vàng có hàm lượng Au từ 5 ≤ Au < 6gram/tấn	tấn	3.200.000
			I40106			Quặng vàng có hàm lượng Au từ 6 ≤ Au < 7gram/tấn	tấn	3.800.000
			I40107			Quặng vàng có hàm lượng Au từ 7 ≤ Au < 8gram/tấn	tấn	4.500.000
			I40108			Quặng vàng có hàm lượng Au ≥ 8gram/tấn	tấn	5.100.000
		I402				Vàng kim loại (vàng cốm, vàng sa khoáng)	kg	770.000.000
		I602				Bạc kim loại	kg	16.000.000
	I8					Chì, kẽm		
		I801				Chì, kẽm kim loại	tấn	37.000.000
		I802				Tinh Quặng chì, kẽm		
			I80201			Tinh quặng chì		
				I8020101		Tinh quặng chì có hàm lượng Pb < 50%	tấn	16.500.000
				I8020102		Tinh quặng chì có hàm lượng Pb ≥ 50%	tấn	23.571.000
			I80202			Tinh quặng kẽm		
				I8020201		Tinh quặng kẽm hàm lượng Zn < 50%	tấn	5.000.000
				I8020202		Tinh quặng kẽm hàm lượng Zn ≥ 50%	tấn	7.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		I803				Quặng chì, kẽm		
			I80301			Quặng chì + kẽm có hàm lượng Pb+Zn<5%	tấn	560.000
			I80302			Quặng chì + kẽm có hàm lượng 5% Pb+Zn<10%	tấn	1.330.000
			I80303			Quặng chì + kẽm có hàm lượng 10%≤Pb+Zn<15%	tấn	1.870.000
			I80304			Quặng chì + kẽm có hàm lượng Pb+Zn>15%	tấn	2.000.000
	I10					Đồng		
		I1001				Quặng đồng		
			I100101			Quặng đồng có hàm lượng Cu <0,5%	tấn	483.000
			I100102			Quặng đồng có hàm lượng 0,5%≤Cu<1%	tấn	959.000
			I100103			Quặng đồng có hàm lượng 1%≤Cu<2%	tấn	1.603.000
			I100104			Quặng đồng có hàm lượng 2%≤Cu<3%	tấn	2.290.000
			I100105			Quặng đồng có hàm lượng 3%≤Cu<4%	tấn	3.210.000
			I100106			Quặng đồng hàm lượng 4%≤Cu<5%	tấn	4.120.000
			I100107			Quặng đồng hàm lượng Cu ≥5%	tấn	5.500.000
		I1002				Tinh Quặng đồng hàm lượng 18%≤Cu<20%	tấn	17.000.000
		I1201				Molipdel	tấn	2.800.000
II						<u>Khoáng sản không kim loại</u>		
	III1					Đất khai thác san lấp, xây đắp công trình	m ³	49.000
	III2					Đá, sỏi		
		II201				Sỏi		
			II20101			Sạn trắng	m ³	400.000
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m ³	168.000
		II202				Đá xây dựng		
			II20201			Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)		
				II2020101		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1m ²	m ³	700.000
				II2020102		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1m ² đến dưới 0,3m ²	m ³	1.400.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
				II2020103		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,3m ² đến dưới 0,6m ²	m ³	4.200.000
				II2020104		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,6 đến dưới 01m ²	m ³	6.000.000
				II2020105		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt 01m ² trở lên	m ³	8.000.000
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301		Đá sau nổ mìn, đá xô bỏ (khoáng sản khai thác)	m ³	70.000
				II2020302		Đá học và đá base	m ³	110.000
				II2020303		Đá cấp phối	m ³	140.000
				II2020304		Đá dăm các loại	m ³	168.000
	II3					Đá nung vôi và sản xuất xi măng		
		II301				Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m ³	161.000
		II302				Đá sản xuất xi măng		
			II30201			Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	150.000
			II30202			Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	63.000
	II5					Cát		
		II501				Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m ³	56.000
		II502				Cát xây dựng		
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	m ³	70.000
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	245.000
	II7					Đất làm gạch, (Sét làm gạch,ngói)	m ³	119.000
		II1001				Dolomit		
			II100101			Đá Dolomit sau nổ mìn(khoáng sản khai thác)	m ³	120.000
			II100102			Đá Dolomit có kích thước ≥ 0,4 m ³ sau khai thác (không phân loại màu sắc, chất lượng)	m ³	450.000
	III8					Than nâu, than mỡ		
		II1801				Than nâu	tấn	500.000
		II1802				Than mỡ	tấn	1.750.000
		II2401				Barit		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			II240101			Quặng Barit khai thác	tấn	315.000
			II240102			Quặng Barit hàm lượng $60\% \leq \text{BaSO}_4 < 70\%$	tấn	630.000
			II240103			Tinh Quặng Barit hàm lượng $\text{BaSO}_4 \geq 70\%$	tấn	800.000
III						Sản phẩm rừng tự nhiên		
	III1					Gỗ Nhóm I		
		III101				Cắm lai, lát		
			III10101			D<25cm	m ³	10.500.000
			III10102			25cm≤D<50cm	m ³	21.300.000
			III10103			D≥50 cm	m ³	31.200.000
		III102				Cắm liên (cà gằn)	m ³	5.110.000
						Dáng hương	m ³	20.000.000
		III103				(giáng hương)		
		III104				Du sam	m ³	18.000.000
		III105				Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)		
			III10501			D<25cm	m ³	5.200.000
			III10502			25cm≤D<50cm	m ³	19.600.000
			III10503			D≥50 cm	m ³	28.200.000
		III106				Gụ		
			III10601			D<25cm	m ³	4.800.000
			III10602			25cm≤D<50cm	m ³	10.200.000
			III10603			D≥50 cm	m ³	13.300.000
		III107				Gụ mật (Gỗ mật)		
			III10701			D<25cm	m ³	3.300.000
			III10702			25cm≤D<50cm	m ³	6.500.000
			III10703			D≥50 cm	m ³	11.500.000
		III108				Hoàng đàn	m ³	35.000.000
		III 109				Huê mộc, Sưa (trắc thối/huỳnh đàn đỏ	m ³	2.800.000.000